TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BÀ RỊA** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày 29-3-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đình Khoa.

2. Bà Lê Thị Quỳnh Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 189/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Ngọc Đ, sinh năm: 1970; Địa chỉ: phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1984; địa chỉ:, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2022) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm: 1977; Địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH P, Trụ sở: phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

- Người làm chứng: Ông Phạm Thanh Tòng, sinh năm: 1964 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); Địa chỉ: thị trấn D, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2022 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trịnh Ngọc Đ và người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Trịnh Ngọc Đ có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn H là giám đốc Công ty TNHH P. Công ty TNHH P có nhu cầu cần vay vốn ngân hàng về chủ trương đóng tàu vỏ thép DVHC – thủy sản xa bờ theo theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 nên ông H bổ nhiệm ông Đ làm phó giám đốc Công ty TNHH P thay mặt Công ty để thực hiện công việc trên.

Thông qua ông Phạm Thanh T là người quen biết với ông Đ nên ông T có giới thiệu cho ông Đ gặp ông Nguyễn Thế V, theo như ông T nói ông V có mối quan hệ có thể giúp ông Đ vay tiền ngân hàng. Sau đó các bên có gặp gỡ nhau trao đổi và ông V cũng tự giới thiệu ông V có quen biết với nhiều lãnh đạo Ngân hàng và có thể giúp ông Đ vay vốn.

Ngày 10/11/2015, ông T thay mặt ông Đ giao một bộ hồ sơ để phục vụ cho việc ông Đ nhờ ông V thực hiện thủ tục pháp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP, chi tiết hồ sơ theo giấy giao nhận hồ sơ ngày 10/11/2015 đã cung cấp cho Tòa án. Ngày 13/11/2015, tại nhà ông V, các bên có lập Bảng hợp đồng V/v thực hiện thủ tục pháp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ, nội dung hợp đồng thể hiện như sau:

Đại diện bên A: Trịnh Ngọc Đ, Phạm Thanh T (ông T mặc dù ghi tên đại diện bên A cùng ông Đ nhưng thực chất chỉ là người làm chứng, chứng kiến việc giao tiền và giao dịch giữa các bên).

Bên B: Nguyễn Thế V.

Nội dung hợp đồng: Bên A hợp đồng với bên B làm công việc tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về việc hỗ trợ vốn vay đóng tàu vỏ thép phục vụ hậu cần thủy sản với tổng giá trị là 500.000.000 đồng. Nay bên A ứng trước cho bên B 20% giá trị thù lao của hợp đồng với số tiền 100.0000.000 đồng.

Điều kiện hợp đồng: Bên B phải thực hiện thủ tục pháp lý tiến cận vốn đồng thời bên B phải thực hiện hoàn tất thông báo tín dụng và chứng thư bảo lãnh của ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV). Thời gian thực hiện hợp đồng bên B cam kết sẽ hoàn tất vào ngày 25/12/2015. Sau khi hoàn tất ĐK (điều kiện) trên bên A có trách nhiệm giao đủ số tiền còn lại là 400.000.000 đồng. Nếu đến thời gian nêu trên mà bên B không hoàn tất được thủ tục theo cam kết của hợp đồng thì bên B phải bồi thường gấp đôi giá trị hợp đồng đã nêu trên.

Ngay khi ký hợp đồng ông Đ đã giao cho ông V số tiền 50.000.000 đồng, có sự chứng kiến của ông T. Hợp đồng có chữ ký của ông Đ, V và ông T.

Ngày 17/11/2015, ông Đ đã giao tiền lần 2 cho ông V số tiền 50.000.000 đồng, có sự chứng kiến của ông T. Các bên lập Giấy giao nhận tiền lần 2 ngày 17/11/2015, có chữ ký của ông Đ, Vinh và ông T.

Lần 3: Vào ngày 25/12/2015 ông Đ giao cho ông V số tiền 100.000.000 đồng, giao tại đâu thì ông Đ không nhớ rõ, có ông T chứng kiến việc giao tiền, ông V đã ký nhận tiền tại Bản cam kết hợp đồng – tiếp cận vốn – dự án đóng tàu dịch vụ hậu cần thủy sản ngày 25/12/2015.

Lần 4: Vào ngày 25/01/2016, ông Đ tiếp tục giao cho ông V 150.000.000 đồng tại nhà ông Đ, có lập giấy nhận tiền và có đầy đủ chữ ký của ông Đ, Vinh và ông T.

Lần 5: Vào ngày 02/3/2016, ông Đ tiếp tục giao cho ông V số tiền 100.000.000 đồng tại nhà ông V, có lập bản cam kết và có đầy đủ chữ ký của ông Đ, Vinh và ông T (có chữ ký của bà Nguyễn Thị Ngọc D (là em gái của ông Đ), lúc đó ông Đ thiếu 10.000.000 đồng nên có mượn của bà D và hiện nay đã trả cho bà Dung số tiền này nên bà D không liên quan đến vụ án).

Ngày 25/8/2016, giữa ông Đ và ông V có làm văn bản giao, nhận tiền với nội dung giao số tiền 400.000.000 đồng có xác nhận của Văn phòng công chứng Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Văn bản giao, nhận tiền ngày 25/8/2016, mục đích để xác nhận số tiền 400.000.000 đồng ông V đã nhận của ông Đ, số tiền 100.000.000 đồng các bên thống nhất không ghi vào văn bản giao, nhận tiền ngày 25/8/2016 với lý do ngày 06/02/2016, ông Đ đã nhận tổng 90.000.000 đồng để đưa cho cán bộ ngân hàng, còn 10.000.000 đồng người nhà của ông Đ là bà Dung đưa cho ông V. Nên ông Đ trừ số tiền 100.000.000 đồng, còn lại là số tiền 400.000.000 đồng. Nên các bên đã lập hợp đồng giao nhận tại Văn phòng công chứng chỉ với số tiền 400.000.000 đồng.

Quá thời hạn thực hiện hợp đồng như cam kết, ông Đ nhiều lần hối thúc ông V nhưng ông V xin gia hạn làm nhiều lần nhưng ông V không thực hiện theo thỏa thuận, ông V không liên hệ với ngân hàng để tiếp cận hồ sơ của ông Đ.

Ngày 04/5/2016, ông V có lập "Bảng cam kết về việc trả tiền cho Anh", trong đó ông Đ và ông V có thỏa thuận thanh lý hợp đồng và cam kết trả tổng số tiền đã nhận của ông Đ trước đó là 400.000.000 đồng vào ngày 04/8/2016, sau đó các bên có ghi thêm phụ lục với nội dung ông V sẽ chịu trách nhiệm với số tiền lãi của ông Đ đóng hàng tháng là 27.000.000 đồng trong thời gian cam kết 03 tháng, trong cam kết trả tiền cho anh Đạt. Đến ngày 24/7/2016, ông V tiếp tục lập giấy hẹn trả tiền và cam kết trả cho ông Đ số tiền 400.000.000 đồng vào tháng

8/2016, đồng thời trả số tiền lãi hàng tháng cho ông Đ là 27.000.000 đồng. Ngày 12/8/2016, giữa các bên có lập bản cam kết trả tiền cho anh Đ, ông V cam kết trả tiền cho ông Đ vào ngày 31/8/2016.

Ông Đ xác định số tiền đưa cho ông V là tiền cá nhân của ông Đ không liên quan gì đến công ty TNHH P và cá nhân ông Nguyễn Văn H.

Ông Đ khởi kiện ông V yêu cầu như sau: Đề nghị Tòa án hủy Bảng hợp đồng V/v thực hiện thủ tục pháp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ được ký kết giữa ông Trịnh Ngọc Đ và ông Nguyễn Thế V. Yêu cầu ông Nguyễn Thế V phải trả cho ông Đ số tiền là 400.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận giữa các bên như đã thỏa thuận là 27.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 81.000.000 đồng, tổng cộng là 481.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông V trả lại số tiền gốc đã nhận là 400.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Theo bản tự khai đề ngày 25/10/2022, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 25/10/2022, bị đơn ông Nguyễn Thế V trình bày:

Ông Nguyễn Văn H, giám đốc công ty TNHH P, địa chỉ: phường B , thành phố V ủy quyền cho ông Đ để tiếp cận nhằm vay vốn ngân hàng. Sau đó, ông Đ nhờ ông V để liên hệ ngân hàng để vay vốn. Vào ngày 13/11/2015, ông V và ông Đ thỏa thuận: ông V sẽ giúp ông Đ tiếp cận vay vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ. Ông Đ sẽ trả thù lao cho ông V, ông V cam đoan thời gian thực hiện hợp đồng sẽ hoàn tất vào ngày 25/12/2015, ông Đ sẽ giao cho ông V số tiền 500.000.000 đồng nếu không thực hiện được theo như thỏa thuận ông V phải bồi thường cho ông Đ gấp đôi số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Ông V đã giao hồ sơ do ông Đ chuẩn bị cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Phú Mỹ. Ngày 23/03/2016, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Phú Mỹ giữa ông Nguyễn Văn Hòa và đại diện ngân hàng có giao nhận và lập biên bản giao nhận hồ sơ. Ngày 30/3/2016, ông H và ông Đ tự ý rút hồ sơ, không thông báo cho ông V biết. Ông V xác định chữ ký và chữ viết tên của ông V tại Bảng hợp đồng về việc thực hiện thủ tục pháp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng, theo nghị định 67 của chính phủ ngày 13/11/2015, giấy giao tiền ngày 17/11/2015, bản cam kết hợp đồng – tiếp cận – dự án đóng tàu ngày 25/12/2015, giấy nhận tiền ngày 15/01/2015, giấy nhận tiền 02/3/2016 mà nguyên đơn cung cấp là của ông V. Ngày 25/8/2016 tại Văn phòng công chứng Long Điền, huyện Long Điền, ông V và ông Đ lập văn bản giao nhận tiền, thể hiện giao nhận số tiền 400.000.000 đồng,

để hợp thức hóa số tiền trước đó ông V đã nhận nhưng chỉ ghi là 400.000.000 đồng. Vì ông V đã giao cho ông Đ số tiền 100.000.000 đồng vào ngày công chứng 25/8/2016 tại Văn phòng công chứng Long Điền, huyện Long Điền. Ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH P: Theo biên bản xác minh tại Công an phường 8, thành phố Vũng Tàu thì hiện nay Công ty TNHH P không còn hoạt động tại địa chỉ phường B, thành phố V. Thời gian chuyển đi và chuyển đi đâu Công an phường B không rõ vì không thông báo với chính quyền địa phương.

Theo biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 17/11/2022 ông Phạm Thanh T trình bày:

Ông T và ông Trịnh Ngọc Đ và ông Nguyễn Thế V có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Do ông Đ có nhu cầu cần vay vốn Ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ nên ông T có giới thiệu cho ông Đ gặp ông Nguyễn Thế V. Sau đó hai bên tự liên hệ thỏa thuận với nhau, cụ thể quá trình giao dịch hai bên như sau:

- Ngày 13/11/2015, tại địa chỉ nhà ông V số phường L, Tp B, các bên có lập Bảng hợp đồng V/v thực hiện thủ tục pháp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ, nội dung hợp đồng thể hiện như sau:

Đại diện bên A: Trịnh Ngọc Đ, Phạm Thanh T (mặc dù ghi tên ông T là người đại diện bên A cùng ông Đ nhưng thực chất ông T chỉ là người làm chứng, chứng kiến việc giao tiền và giao dịch giữa các bên).

Bên B: Nguyễn Thế V.

Nội dung hợp đồng đúng như chứng cứ mà ông Đ đã cung cấp cho Tòa án.

Bên A hợp đồng với bên B làm công việc tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về việc hỗ trợ vốn vay đóng tàu vỏ thép phục vụ hậu cần thủy sản với tổng giá trị là 500.000.000 đồng. Nay bên A ứng trước cho bên B 20% giá trị thù lao của hợp đồng với số tiền 100.0000.000 đồng.

Điều kiện hợp đồng: Bên B phải thực hiện thủ tục pháp lý tiến cận vốn đồng thời bên B phải thực hiện hoàn tất thông báo tín dụng và chứng thư bảo lãnh của ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV). Thời gian thực hiện hợp đồng bên B cam kết sẽ hoàn tất vào ngày 25/12/2015. Sau khi hoàn tất ĐK (điều kiện) trên bên A có trách nhiệm giao đủ số tiền còn lại là 400.000.000 đồng. Nếu đến thời gian nêu trên mà bên B không hoàn tất được thủ tục theo cam kết của hợp đồng thì bên B phải bồi thường gấp đôi giá trị hợp đồng đã nêu trên.

Chữ viết trên Bảng hợp đồng V/v thực hiện thủ tục pháp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ là của ông T.

Việc giao nhận tiền giữa các bên cụ thể như thế nào ông T không nhớ rõ vì thời gian đã lâu. Theo ông T được biết số tiền mà ông Đ giao cho ông V là 400.000.000 đồng có xác nhận của Văn phòng công chứng Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau đó việc thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng giữa ông Đ và ông V như thế nào ông T không biết vì tự hai bên giao dịch với nhau, có một số lần giao tiền với nhau thì có ông T chứng kiến, một số lần giao tiền ông T không chứng kiến mà hai bên đưa ông T ký dùm trên các giấy biên nhận tiền. Ông T khẳng định ông V có nhận tiền của ông Đ, chính xác thế nào ông T không biết, việc thỏa thuận trên chỉ có ông Đ và ông V ngoài ra không có ai khác. Ông T mong muốn hai bên tìm phương án để hòa giải với nhau vì sự việc cũng có một phần lỗi của hai bên. Ông T chỉ là người chứng kiến việc thỏa thuận giữa ông Đ và ông V, ông T không nhận tiền thù lao của ông Đ và ông V nên đề nghị Tòa án không đưa ông T vào tham gia tố tụng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Thế V phải trả cho ông Trịnh Ngọc Đ số tiền 400.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng: Ông Đ khởi kiện ông V về việc yêu cầu hủy hợp đồng thỏa thuận giữa hai nên xác định là tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo Điều 26 Bộ luật dân sự. Bị đơn cư trú tại thành phố Bà Rịa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà

Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Văn Hòa, giám đốc Công ty TNHH P có nhu cầu cần vay vốn cho doanh nghiệp nên có ủy quyền ông Đ thực hiện.

Ngày 13/11/2015, ông Đ và ông V có thỏa thuận với nhau về việc ông V giúp Công ty TNHH P vay tiền ngân hàng bằng hình thức tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ. Hai bên lập Bảng hợp đồng thực hiện thủ tục pháp lý giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ, nội dung hợp đồng thể hiện: Ông Đ hợp đồng ông V làm công việc tiếp cận vốn ngân hàng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về việc hỗ trợ vốn vay đóng tàu vỏ thép phục vụ hậu cần thủy sản với tổng giá trị là 500.000.000 đồng. Ông V phải thực hiện thủ tục pháp lý tiến cận vốn đồng thời phải thực hiện hoàn tất thông báo tín dụng và chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV). Thời gian thực hiện hợp đồng ông V cam kết sẽ hoàn tất vào ngày 25/12/2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Đ đã giao cho ông V tổng số tiền 500.000.000 đồng. Đến ngày 25/8/2016, ông V đã trả cho ông Đ số tiền 100.000.000 đồng. Ông Đ cho rằng ông V không thực hiện đúng thỏa thuận tại hợp đồng ngày 13/11/2015 nên yêu cầu ông V phải trả lại số tiền đã nhận. Ông V cho rằng đã thực hiện đúng các thỏa thuận theo hợp đồng giữa các bên, việc hồ sơ vay vốn không thể thực hiện được do phía ông Đ tự ý rút hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp là *"Bảng cam kết về việc trả tiền cho Anh*" lập ngày 04/5/2016, trong đó có thể hiện nội dung ông Đ và ông V có thỏa thuận thanh lý hợp đồng và ông V cam kết trả tổng số tiền đã nhận của ông Đ trước đó là 400.000.000 đồng vào ngày 04/8/2016. Đến ngày 24/7/2016, ông V tiếp tục lập giấy hẹn trả tiền và cam kết trả cho ông Đ số tiền 400.000.000 đồng vào tháng 8/2016. Đến ngày 12/8/2016, ông V tiếp tục lập "*Bản cam kết trả tiền cho anh Đạt*", nội dung thể hiện *"Trong hợp đồng làm ăn là 400.000.000 đồng, nay tôi đã chấm dứt với anh Trịnh Ngọc Đ (lý do không hoàn thành hợp đồng). Nay tôi và anh Đ sẽ thanh lý hợp đồng và số tiền tôi đã nhận trước đó cho anh Đ vào ngày 31/8/2016, tôi xin cam kết trả số tiền trên cho anh*

Đ...” Như vậy có căn cứ xác định giữa ông Đ và ông V đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ngày 13/11/2015 và ông V cam kết trả cho ông Đ số tiền 400.000.000 đồng đã nhận. Từ những nhận định và phân tích nêu trên cần tuyên xử buộc ông V phải trả cho ông Đ số tiền 400.000.000 đồng. Ông Đ không yêu cầu về tiền lãi nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 280, 513, 514, 519 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Ngọc Đ đối với ông Nguyễn Thế V về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Buộc ông Nguyễn Thế V phải trả cho ông Trịnh Ngọc Đ số tiền là 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thế V phải nộp 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Hoàn lại cho ông Trịnh Ngọc Đ số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004801 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Quyền kháng cáo: Trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án (29/3/2023) đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. “Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- CCTHA dân sự thành phố Bà Rịa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Mai